

**CÔNG TY CP VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
GAS SHIPPING JSC**

*

**ĐỊA CHỈ : TẦNG 9, TOÀ NHÀ GREEN POWER, 35 TÔN ĐỨC THẮNG,
QUẬN 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TEL : 08-22205388 - FAX : 08-22205366
MST : 0305390530**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(HỢP NHẤT)**

QUÝ II NĂM 2013





CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
Tầng 9, Toà nhà Green Power, số 35 Tôn Đức Thắng, Q. 1, Tp. HCM
Tel: (84-8) 22205388 , Fax: (84-8) 22205366
Website: <http://www.gasshipping.com.vn>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT
QUÝ II NĂM 2013

A - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : VND

NỘI DUNG	Số cuối năm	Số đầu năm
I. TÀI SẢN NGẮN HẠN	281,350,413,627	260,612,652,975
1 Tiền và các khoản tương đương tiền	182,983,681,229	123,850,075,947
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5,000,000,000	75,000,000,000
3 Các khoản phải thu	80,815,364,037	38,742,720,738
4 Hàng tồn kho	8,658,034,626	18,763,513,755
5 Tài sản ngắn hạn khác	3,893,333,735	4,256,342,535
II. TÀI SẢN DÀI HẠN	242,436,949,714	252,372,014,732
1 Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2 Tài sản cố định	183,478,445,421	202,517,966,456
- Tài sản cố định hữu hình	182,257,388,665	202,472,682,617
- Tài sản cố định vô hình	21,056,756	45,283,839
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1,200,000,000	-
3 Bất động sản đầu tư	-	-
4 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-
5 Tài sản dài hạn khác	58,958,504,293	49,854,048,276
III. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	1,774,742,737	2,129,691,737
TỔNG TÀI SẢN	525,562,106,078	515,114,359,444
IV. NỢ PHẢI TRẢ	144,824,306,159	120,394,184,406
1 Nợ ngắn hạn	100,409,306,159	69,397,434,406
2 Nợ dài hạn	44,415,000,000	50,996,750,000
3 Nợ khác	-	-
V. VỐN CHỦ SỞ HỮU	350,233,855,670	360,894,918,367
1 Vốn chủ sở hữu	350,233,855,670	360,894,918,367
- Vốn kinh doanh	300,000,000,000	300,000,000,000
- Thặng dư vốn cổ phần	-	-
- Cổ phiếu quỹ(*)	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
- Các quỹ	15,680,403,610	12,322,138,021
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	34,553,452,060	48,572,780,346
2 Nguồn kinh phí	-	-
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
VI. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	30,503,944,249	33,825,256,671
TỔNG NGUỒN VỐN	525,562,106,078	515,114,359,444

0539
CÔNG
CỔ P
TÀI
KHÍ O
1-T

B - KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và dịch vụ	190,340,503,452	161,737,325,685
2	Các khoản giảm trừ	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	190,340,503,452	161,737,325,685
4	Giá vốn hàng bán	166,469,805,186	146,487,879,259
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	23,870,698,266	15,249,446,426
6	Doanh thu hoạt động tài chính	3,765,979,242	5,244,234,243
7	Chi phí tài chính	1,738,823,146	2,010,978,158
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính	2,027,156,096	3,233,256,085
9	Chi phí bán hàng	342,622,420	462,025,041
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	6,943,139,454	5,078,153,014
11	Doanh thu khác	184,015,000	620,708
12	Chi phí khác	183,500,000	(264,051,492)
13	Lợi nhuận khác	515,000	264,672,200
14	Lợi nhuận trước thuế	18,612,607,488	13,207,196,656
15	Thuế thu nhập phải nộp	4,713,225,748	3,313,049,549
16	Lợi nhuận sau thuế	13,899,381,740	9,894,147,107
	- Cổ đông thiểu số	1,881,946,619	2,017,801,414
	- Cổ đông Công ty mẹ	12,017,435,121	9,828,922,312
17	Lãi trên cổ phiếu	401	328

C. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Cơ cấu tài sản:		
	Tài sản cố định / Tổng tài sản	34.91%	39.32%
	Tài sản lưu động / Tổng tài sản	53.53%	50.59%
2	Cơ cấu nguồn vốn:		
	Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	27.56%	23.37%
	Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	66.64%	70.06%
3	Khả năng thanh toán - (lần)		
	Khả năng thanh toán nhanh	2.68	3.42
	Khả năng thanh toán hiện hành	2.80	3.76
4	Tỷ suất lợi nhuận:		
	Tỷ suất LN trước thuế / Tổng tài sản (ROA)	3.54%	2.56%
	Tỷ suất LN sau thuế / Doanh thu thuần	7.30%	6.12%
	Tỷ suất LN sau thuế / Nguồn vốn CSH (ROE)	4.63%	3.30%

Lập ngày 15 tháng 07 Năm 2013

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Chế Dân

Nguyễn Chế Dân

Nguyễn Ngọc Anh



053
3 TY
HÀ P
SẢN P
UỐC
P. HỒ



TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CP VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	T minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		281,350,413,627	260,612,652,975
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		182,983,681,229	123,850,075,947
1 Tiền	111	V.01	17,983,681,229	18,850,075,947
2 Các khoản tương đương tiền	112		165,000,000,000	105,000,000,000
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	5,000,000,000	75,000,000,000
1 Đầu tư ngắn hạn	121		5,000,000,000	75,000,000,000
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III Các khoản phải thu	130	V.03	80,815,364,037	38,742,720,738
1 Phải thu của khách hàng	131		77,834,184,719	32,127,021,045
2 Trả trước cho người bán	132		2,617,199,175	2,776,243,540
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5 Các khoản phải thu khác	135		1,190,751,642	4,804,637,006
6 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(826,771,499)	(965,180,853)
IV Hàng tồn kho	140		8,658,034,626	18,763,513,755
1 Hàng tồn kho	141	V.04	8,658,034,626	18,763,513,755
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		3,893,333,735	4,256,342,535
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,183,387,883	3,693,532,472
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	189,327,063
3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4 Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	157		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	158		709,945,852	373,483,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		242,436,949,714	252,372,014,732
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3 Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4 Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II Tài sản cố định	220		183,478,445,421	202,517,966,456
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	182,257,388,665	202,472,682,617
- Nguyên giá	222		364,458,043,479	363,848,429,705
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(182,200,654,814)	(161,375,747,088)

2-C.T.C
HÀM
TỔ
CHÍ MINH

TÀI SẢN	Mã số	T minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.10	21,056,756	45,283,839
- Nguyên giá	228		262,420,550	262,420,550
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(241,363,794)	(217,136,711)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1,200,000,000	-
III Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
1 Nguyên giá	241		-	-
2 Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1 Đầu tư vào Công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3 Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V Tài sản dài hạn khác	260		58,958,504,293	49,854,048,276
1 Chi phí, tìm kiếm thăm dò	265		-	-
2 Chi phí phát triển mỏ	266		-	-
3 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	57,773,733,517	48,969,048,276
4 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
5 Tài sản dài hạn khác	268		1,184,770,776	885,000,000
C. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	269		1,774,742,737	2,129,691,737
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200+269)	270		525,562,106,078	515,114,359,444
NGUỒN VỐN	Mã số	T minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		144,824,306,159	120,394,184,406
I Nợ ngắn hạn	310		100,409,306,159	69,397,434,406
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	20,967,600,000	26,333,100,000
2 Phải trả người bán	312		51,115,086,705	26,428,798,687
3 Người mua trả tiền trước	313		-	2,139,041,915
4 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	7,195,333,223	6,019,547,807
5 Phải trả người lao động	315		7,368,624,501	5,219,065,629
6 Chi phí phải trả	316	V.17	5,157,038,519	2,051,550,838
7 Phải trả nội bộ	317		-	-
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	7,156,267,320	1,136,361,668
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.22	1,449,355,891	69,967,862
12 Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	327		-	-
II Nợ dài hạn	330		44,415,000,000	50,996,750,000



TÀI SẢN	Mã số	T minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1 Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2 Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3 Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.20	44,415,000,000	50,996,750,000
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.17	-	-
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		350,233,855,670	360,894,918,367
I Vốn chủ sở hữu	410	V.22	350,233,855,670	360,894,918,367
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300,000,000,000	300,000,000,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4 Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		6,793,019,736	5,935,411,217
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		7,177,872,353	4,677,215,283
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1,709,511,521	1,709,511,521
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		34,553,452,060	48,572,780,346
11 Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1 Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		30,503,944,249	33,825,256,671
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400+439)	440		525,562,106,078	515,114,359,444

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	T minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1 Tài sản thuê ngoài	24	-	-
2 Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3 Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
4 Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5 Ngoại tệ các loại : USD		466,045.16	34,849.01
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, Ngày 12 tháng 07 Năm 2013

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

h

h

Nguyễn Chế Dân

Nguyễn Chế Dân



Nguyễn Ngọc Anh

053
ÔNG
ỔP
TÀI S
HÍ QL
TP.



TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CP VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
Tầng 9, Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP.HCM

MẪU SỐ B 02-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2013

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th minh	Quý báo cáo	Lũy kế từ đầu năm	Quý báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
			Năm nay	Năm nay	Năm trước	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	190,340,503,452	390,798,514,142	161,737,325,685	412,838,436,347
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		190,340,503,452	390,798,514,142	161,737,325,685	412,838,436,347
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	166,469,805,186	346,731,633,582	146,487,879,259	375,760,426,330
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		23,870,698,266	44,066,880,560	15,249,446,426	37,078,010,017
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	3,765,979,242	7,810,302,311	5,244,234,243	10,837,110,164
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	1,738,823,146	3,353,906,786	2,010,978,158	5,098,764,035
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1,094,436,787	2,359,470,746	1,977,718,763	5,050,120,511
8. Chi phí bán hàng	24		342,622,420	520,599,852	462,025,041	934,902,742
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,943,139,454	13,161,946,804	5,078,153,014	12,988,096,450
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh:	30		18,612,092,488	34,840,729,429	12,942,524,456	28,893,356,954
11. Thu nhập khác	31		184,015,000	280,746,471	620,708	3,538,211,351
12. Chi phí khác	32		183,500,000	184,196,592	(264,051,492)	1,798,002,243
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		515,000	96,549,879	264,672,200	1,740,209,108
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		18,612,607,488	34,937,279,308	13,207,196,656	30,633,566,062
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	4,713,225,748	8,865,944,316	3,313,049,549	7,771,254,449
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		13,899,381,740	26,071,334,992	9,894,147,107	22,862,311,613
Trong đó: - Cổ đông thiểu số	61		1,881,946,619	3,682,487,646	1,620,188,512	3,735,297,577
- Cổ đông Công ty mẹ	62		12,017,435,121	22,388,847,346	8,273,958,595	19,127,014,036
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		401	746	276	638

Lập, Ngày 15 tháng 07 Năm 2013

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Chữ ký)

(Chữ ký)

Nguyễn Chế Dân

Nguyễn Chế Dân



Nguyễn Ngọc Anh

205
3 T
HÀ
AN F
ỐC
ỐC



TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CP VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
Tầng 9, Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP.HCM

Mẫu số B 03-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/06/2013

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Th minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	6	5
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		34,937,279,308	30,633,566,062
2. Điều chỉnh cho các khoản				-
- Khấu hao TSCĐ	02		20,849,134,809	20,419,299,314
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		987,000,000	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7,245,914,512)	(10,828,387,375)
- Chi phí lãi vay	06		2,359,470,746	5,050,120,511
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		51,886,970,351	45,274,598,512
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6,363,162,882)	32,221,997,984
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		10,105,479,129	(10,822,573,825)
nộp)	11		11,238,475,202	32,257,751,485
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(13,126,564,325)	4,451,349,393
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2,359,470,746)	(5,262,620,511)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(8,611,977,673)	(10,474,594,976)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15		147,220,799	143,521,780
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16		(1,870,315,311)	(529,595,428)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		41,046,654,544	87,259,834,414
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,9	(609,613,774)	(492,126,364)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15,000,000,000)	(118,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		70,000,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,245,914,512	6,254,692,931
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		61,636,300,738	(112,237,433,433)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	1,280,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(12,934,250,000)	(55,089,800,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(30,615,100,000)	(40,600,324,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(43,549,350,000)	(94,410,124,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		59,133,605,282	(119,387,723,019)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		123,850,075,947	167,693,070,388
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	182,983,681,229	48,305,347,369

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Chế Dân

Nguyễn Chế Dân

Nguyễn Ngọc Anh





TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CP VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
Tầng 9, Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP.HCM

Mẫu số B 09-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2013

I - Đặc điểm hoạt động của Doanh Nghiệp

- 1 - Hình thức sở hữu vốn : Vốn thuộc sở hữu Công ty Cổ phần
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại - Dịch vụ
- 3 - Ngành nghề kinh doanh:
Mua bán phương tiện vận tải, cho thuê tàu, kinh doanh vận tải biển

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1 - Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc ngày 31/12/2013
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng:
Công ty tuân thủ thực hiện báo cáo tài chính theo qui định tại QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và hệ thống các chuẩn mực kế toán - kiểm toán do Bộ tài Chính đã ban hành.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
Công ty bảo đảm đã tuân thủ nghiêm túc và kịp thời các Chuẩn mực kế toán căn cứ vào các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài Chính ban hành, đúng và đủ các qui định theo chế độ kế toán Việt Nam.
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :
 - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
 - + Tiền để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam, các nghiệp vụ phát sinh có thu bằng ngoại tệ khác được quy đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo phương pháp giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp đích danh
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: chưa phát sinh
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):
TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá và giá trị còn lại được phân theo nhóm: Nhà cửa-vật kiến trúc; máy móc thiết bị; phương tiện vận tải và chuyên dùng; thiết bị dụng cụ quản lý. TSCĐ vô hình là chương trình phần mềm quản lý
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):
Phương pháp khấu hao TSCĐ: phương pháp khấu hao đường thẳng, tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25/04/2013.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: không có

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con:

+ Quyền kiểm soát của công ty mẹ đối với công ty con được xác định khi công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con

+ Công ty mẹ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất phải hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của mình và của tất cả các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát

+ Công ty mẹ không được loại trừ ra khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty con có hoạt động kinh doanh khác biệt với hoạt động của tất cả các Công ty con khác trong Tập đoàn

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết:

- Các khoản đầu tư vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

+ Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể.

+ Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

+ Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước:

- Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : theo phương pháp đường thẳng

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí trả trước, dự phòng:

Chi phí trả trước được ghi nhận khi các nghiệp vụ phát sinh đã hoàn thành, có chứng từ hợp lệ, tuân thủ nguyên tắc chi phí phù hợp doanh số sẽ thu. Các khoản dự phòng chỉ thực hiện khi có phát sinh phù hợp qui định của Bộ Tài Chính cho phép.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.

- Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi các giao dịch về cung cấp dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, giá trị hợp lý, chắc chắn sẽ thu hoặc đã thu.



Doanh thu hoạt động tài chính: là các khoản thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lợi nhuận được chia từ việc góp vốn liên doanh.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam tại thời điểm ghi nhận trong sổ sách kế toán theo tỷ giá liên ngân hàng .

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả HĐKD

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	341,728,363	223,612,907
- Tiền gửi ngân hàng	17,641,952,866	18,626,463,040
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	165,000,000,000	105,000,000,000
Cộng	182,983,681,229	123,850,075,947

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	5,000,000,000	75,000,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	5,000,000,000	75,000,000,000

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu của khách hàng.	77,834,184,719	32,127,021,045
- Trả trước cho người bán.	2,617,199,175	2,776,243,540
- Phải thu nội bộ	-	-
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng.	-	-
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(826,771,499)	(965,180,853)
- Phải thu khác	1,190,751,642	4,804,637,006
Cộng	80,815,364,037	38,742,720,738

04- Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu , PT thay thế	6,828,443,456	16,995,426,785
- Công cụ, dụng cụ	1,829,591,170	1,768,086,970
- Chi phí SX, KD dở dang	-	-
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa	-	-
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	8,658,034,626	18,763,513,755

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả :

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

205.
GT
PHẢ
SẢN
QUỐC
PHI

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa
- Thuế GTGT phải thu nhà nước
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:

Cộng**Cuối quý****Đầu năm**

-
-
-
-

06- Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ
- ...
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng**Cuối quý****Đầu năm**

-
-
-
-

07- Phải thu dài hạn khác

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận uỷ thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Cộng**Cuối quý****Đầu năm**

-
-
-
-
-

20. C.
N
PHÂN
TẾ
CHỈ

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	-	2,801,378,283	360,268,227,327	855,710,596	-	363,925,316,206
- Mua trong kỳ	-	495,000,000	-	37,727,273	-	532,727,273
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	3,296,378,283	360,268,227,327	893,437,869	-	364,458,043,479
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	1,572,943,728	169,529,446,508	557,789,334	-	171,660,179,570
- Khấu hao trong kỳ	-	348,146,055	10,041,907,908	150,421,281	-	10,540,475,244
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	1,921,089,783	179,571,354,416	708,210,615	-	182,200,654,814
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	1,228,434,555	190,738,780,819	297,921,262	-	192,265,136,636
- Tại ngày cuối kỳ	-	1,375,288,500	180,696,872,911	185,227,254	-	182,257,388,665

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê Tài chính	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ							
- Thuê tài chính trong kỳ							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ							
- Khấu hao trong kỳ							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC	-	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu kỳ							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ				136,080,000	126,340,550	262,420,550
- Mua trong kỳ				-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				136,080,000	126,340,550	262,420,550
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ				136,080,000	94,755,414	230,835,414
- Khấu hao trong kỳ				-	10,528,380	10,528,380
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				136,080,000	105,283,794	241,363,794
Giá trị còn lại của TSCĐVH	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu kỳ	0	0	0	0	31,585,136	31,585,136
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	0	21,056,756	21,056,756

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

- ...



11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí XD CB dở dang	1,200,000,000	5,910,947,577
Trong đó (Những công trình lớn):		
1. Chi phí sửa chữa lớn tàu Apollo Pacific	1,200,000,000	5,910,947,577
2. Chi phí	-	-
3. Chi phí	-	-

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

- ...

053/
ÔNG
CỔ F
TÀI
HÍ Q
1- T

13- Đầu tư dài hạn khác:

- Đầu tư cổ phiếu
- Đầu tư trái phiếu
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu
- Cho vay dài hạn
- Đầu tư dài hạn khác:

Cộng**Cuối quý****Đầu năm**

-

-

-

-

-

-

14- Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và trả trước khác

Cộng**Cuối quý****Đầu năm**

-

-

-

-

57,773,733,517

48,969,048,276

57,773,733,517**48,969,048,276****15- Vay và nợ ngắn hạn**

- Vay ngắn hạn
- Nợ dài hạn đến hạn trả

Cộng**Cuối quý****Đầu năm**

-

-

20,967,600,000

26,333,100,000

20,967,600,000**26,333,100,000****16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

- Thuế GTGT
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế TNDN
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất
- Tiền thuê đất
- Thuế nhà thầu
- Các khoản phải nộp khác

Cộng**Cuối quý****Đầu năm**

1,694,113,685

551,397,370

-

-

5,116,151,694

4,675,082,558

385,067,844

660,769,103

-

-

-

-

-

7,195,333,223**6,019,547,807****17- Chi phí phải trả**

- Chi phí phải trả
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh

Cộng**Cuối quý****Đầu năm**

5,157,038,519

2,051,550,838

-

-

-

5,157,038,519**2,051,550,838**

1053
B T
HAI
AN F
JOC
HO

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối quý	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	214,016,946	112,960,842
- Bảo hiểm xã hội	(62,204,257)	-
- Bảo hiểm y tế	3,134,198	220,870
- Bảo hiểm thất nghiệp	1,595,480	145,647
- Phải trả khác về Cổ phần hoá	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Cổ tức phải trả	6,665,404,636	688,690,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	334,320,317	334,344,309
Cộng	7,156,267,320	1,136,361,668

19- Phải trả dài hạn nội bộ

	Cuối quý	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
-	-	-
Cộng	-	-

20- Vay và nợ dài hạn

	Cuối quý	Đầu năm
a) Vay dài hạn	44,415,000,000	50,996,750,000
- Vay ngân hàng	27,981,450,000	32,127,952,500
- Vay đối tượng khác	16,433,550,000	18,868,797,500
- Trái phiếu phát hành	-	-
b) Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	44,415,000,000	50,996,750,000

- Các khoản nợ thuế tài chính

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản T.toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T.toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Cộng

Cuối quý

Đầu năm

-

-

-

-

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối quý

Đầu năm



22- Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	7	8	9
Số dư đầu kỳ trước	300,000,000,000	-	-	5,935,411,217	4,677,215,283	1,709,511,521	48,572,780,346	200,990,241,837
- Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	10,371,412,226	10,371,412,226
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	2,830	2,830
Số dư cuối kỳ trước	300,000,000,000	-	-	5,935,411,217	4,677,215,283	1,709,511,521	58,944,189,742	371,266,327,763
Số dư đầu kỳ này	300,000,000,000	-	-	5,935,411,217	4,677,215,283	1,709,511,521	58,944,189,742	371,266,327,763
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	12,017,435,121	12,017,435,121
- Tăng khác	-	-	-	857,608,519	2,500,657,070	-	-	3,358,265,589
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	36,408,172,803	36,408,172,803
Số dư cuối kỳ này	300,000,000,000	-	-	6,793,019,736	7,177,872,353	1,709,511,521	34,553,452,060	350,233,855,670

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối quý

Đầu năm

300,000,000,000

300,000,000,000

300,000,000,000

300,000,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Cuối quý

Đầu năm

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

300,000,000,000

300,000,000,000

- + Vốn góp đầu Năm/Quý

300,000,000,000

300,000,000,000

- + Vốn góp tăng trong Quý/Năm

-

-

- + Vốn góp giảm trong Quý/Năm

-

-

- + Vốn góp cuối Năm/Quý

300,000,000,000

300,000,000,000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

-

-

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

-

-

-

-

-

-

-

-

đ) Cổ phiếu

Kỳ báo cáo

Đầu năm

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

30,000,000

30,000,000

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

-

-

- + Cổ phiếu thường

-

-

- + Cổ phiếu ưu đãi

-

-

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

-

-

- + Cổ phiếu thường

-

-

- + Cổ phiếu ưu đãi

-

-

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

-

-

- + Cổ phiếu thường

-

-

- + Cổ phiếu ưu đãi

-

-

* Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng

e) Các quỹ của Doanh nghiệp

15,420,247,980

10,682,594,362

- Quỹ đầu tư phát triển

6,793,019,736

5,935,411,217

- Quỹ Dự phòng tài chính

7,177,872,353

4,677,215,283

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

-

-

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

1,449,355,891

69,967,862

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Doanh nghiệp

053
 2
 3
 4
 5
 6
 7
 8
 9
 10
 11
 12
 13
 14
 15
 16
 17
 18
 19
 20
 21
 22
 23
 24
 25
 26
 27
 28
 29
 30
 31
 32
 33
 34
 35
 36
 37
 38
 39
 40
 41
 42
 43
 44
 45
 46
 47
 48
 49
 50
 51
 52
 53
 54
 55
 56
 57
 58
 59
 60
 61
 62
 63
 64
 65
 66
 67
 68
 69
 70
 71
 72
 73
 74
 75
 76
 77
 78
 79
 80
 81
 82
 83
 84
 85
 86
 87
 88
 89
 90
 91
 92
 93
 94
 95
 96
 97
 98
 99
 100
 101
 102
 103
 104
 105
 106
 107
 108
 109
 110
 111
 112
 113
 114
 115
 116
 117
 118
 119
 120
 121
 122
 123
 124
 125
 126
 127
 128
 129
 130
 131
 132
 133
 134
 135
 136
 137
 138
 139
 140
 141
 142
 143
 144
 145
 146
 147
 148
 149
 150
 151
 152
 153
 154
 155
 156
 157
 158
 159
 160
 161
 162
 163
 164
 165
 166
 167
 168
 169
 170
 171
 172
 173
 174
 175
 176
 177
 178
 179
 180
 181
 182
 183
 184
 185
 186
 187
 188
 189
 190
 191
 192
 193
 194
 195
 196
 197
 198
 199
 200
 201
 202
 203
 204
 205
 206
 207
 208
 209
 210
 211
 212
 213
 214
 215
 216
 217
 218
 219
 220
 221
 222
 223
 224
 225
 226
 227
 228
 229
 230
 231
 232
 233
 234
 235
 236
 237
 238
 239
 240
 241
 242
 243
 244
 245
 246
 247
 248
 249
 250
 251
 252
 253
 254
 255
 256
 257
 258
 259
 260
 261
 262
 263
 264
 265
 266
 267
 268
 269
 270
 271
 272
 273
 274
 275
 276
 277
 278
 279
 280
 281
 282
 283
 284
 285
 286
 287
 288
 289
 290
 291
 292
 293
 294
 295
 296
 297
 298
 299
 300
 301
 302
 303
 304
 305
 306
 307
 308
 309
 310
 311
 312
 313
 314
 315
 316
 317
 318
 319
 320
 321
 322
 323
 324
 325
 326
 327
 328
 329
 330
 331
 332
 333
 334
 335
 336
 337
 338
 339
 340
 341
 342
 343
 344
 345
 346
 347
 348
 349
 350
 351
 352
 353
 354
 355
 356
 357
 358
 359
 360
 361
 362
 363
 364
 365
 366
 367
 368
 369
 370
 371
 372
 373
 374
 375
 376
 377
 378
 379
 380
 381
 382
 383
 384
 385
 386
 387
 388
 389
 390
 391
 392
 393
 394
 395
 396
 397
 398
 399
 400
 401
 402
 403
 404
 405
 406
 407
 408
 409
 410
 411
 412
 413
 414
 415
 416
 417
 418
 419
 420
 421
 422
 423
 424
 425
 426
 427
 428
 429
 430
 431
 432
 433
 434
 435
 436
 437
 438
 439
 440
 441
 442
 443
 444
 445
 446
 447
 448
 449
 450
 451
 452
 453
 454
 455
 456
 457
 458
 459
 460
 461
 462
 463
 464
 465
 466
 467
 468
 469
 470
 471
 472
 473
 474
 475
 476
 477
 478
 479
 480
 481
 482
 483
 484
 485
 486
 487
 488
 489
 490
 491
 492
 493
 494
 495
 496
 497
 498
 499
 500
 501
 502
 503
 504
 505
 506
 507
 508
 509
 510
 511
 512
 513
 514
 515
 516
 517
 518
 519
 520
 521
 522
 523
 524
 525
 526
 527
 528
 529
 530
 531
 532
 533
 534
 535
 536
 537
 538
 539
 540
 541
 542
 543
 544
 545
 546
 547
 548
 549
 550
 551
 552
 553
 554
 555
 556
 557
 558
 559
 560
 561
 562
 563
 564
 565
 566
 567
 568
 569
 570
 571
 572
 573
 574
 575
 576
 577
 578
 579
 580
 581
 582
 583
 584
 585
 586
 587
 588
 589
 590
 591
 592
 593
 594
 595
 596
 597
 598
 599
 600
 601
 602
 603
 604
 605
 606
 607
 608
 609
 610
 611
 612
 613
 614
 615
 616
 617
 618
 619
 620
 621
 622
 623
 624
 625
 626
 627
 628
 629
 630
 631
 632
 633
 634
 635
 636
 637
 638
 639
 640
 641
 642
 643
 644
 645
 646
 647
 648
 649
 650
 651
 652
 653
 654
 655
 656
 657
 658
 659
 660
 661
 662
 663
 664
 665
 666
 667
 668
 669
 670
 671
 672
 673
 674
 675
 676
 677
 678
 679
 680
 681
 682
 683
 684
 685
 686
 687
 688
 689
 690
 691
 692
 693
 694
 695
 696
 697
 698
 699
 700
 701
 702
 703
 704
 705
 706
 707
 708
 709
 710
 711
 712
 713
 714
 715
 716
 717
 718
 719
 720
 721
 722
 723
 724
 725
 726
 727
 728
 729
 730
 731
 732
 733
 734
 735
 736
 737
 738
 739
 740
 741
 742
 743
 744
 745
 746
 747
 748
 749
 750
 751
 752
 753
 754
 755
 756
 757
 758
 759
 760
 761
 762
 763
 764
 765
 766
 767
 768
 769
 770
 771
 772
 773
 774
 775
 776
 777
 778
 779
 780
 781
 782
 783
 784
 785
 786
 787
 788
 789
 790
 791
 792
 793
 794
 795
 796
 797
 798
 799
 800
 801
 802
 803
 804
 805
 806
 807
 808
 809
 810
 811
 812
 813
 814
 815
 816
 817
 818
 819
 820
 821
 822
 823
 824
 825
 826
 827
 828
 829
 830
 831
 832
 833
 834
 835
 836
 837
 838
 839
 840
 841
 842
 843
 844
 845
 846
 847
 848
 849
 850
 851
 852
 853
 854
 855
 856
 857
 858
 859
 860
 861
 862
 863
 864
 865
 866
 867
 868
 869
 870
 871
 872
 873
 874
 875
 876
 877
 878
 879
 880
 881
 882
 883
 884
 885
 886
 887
 888
 889
 890
 891
 892
 893
 894
 895
 896
 897
 898
 899
 900
 901
 902
 903
 904
 905
 906
 907
 908
 909
 910
 911
 912
 913
 914
 915
 916
 917
 918
 919
 920
 921
 922
 923
 924
 925
 926
 927
 928
 929
 930
 931
 932
 933
 934
 935
 936
 937
 938
 939
 940
 941
 942
 943
 944
 945
 946
 947
 948
 949
 950
 951
 952
 953
 954
 955
 956
 957
 958
 959
 960
 961
 962
 963
 964
 965
 966
 967
 968
 969
 970
 971
 972
 973
 974
 975
 976
 977
 978
 979
 980
 981
 982
 983
 984
 985
 986
 987
 988
 989
 990
 991
 992
 993
 994
 995
 996
 997
 998
 999
 1000

100

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

2-C.1
HÀM
TẾ
CHÍNH

- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	133,518,255,568	106,996,138,014
28- Giá vốn hàng bán (MS 11)	Kỳ báo cáo	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	56,534,725,551	54,271,264,128
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	109,935,079,635	92,216,615,131
- Giá vốn còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	166,469,805,186	146,487,879,259
29- Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)	Kỳ báo cáo	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,638,348,983	5,235,511,454
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	127,630,259	841,348
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	7,881,441
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	3,765,979,242	5,244,234,243
30- Chi phí tài chính (MS 22)	Kỳ báo cáo	Năm trước
- Lãi tiền vay	1,094,436,787	1,976,767,160
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	386,359	34,210,998
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	644,000,000	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	1,738,823,146	2,010,978,158
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)	Kỳ báo cáo	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4,713,225,748	3,313,049,549
- Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4,713,225,748	3,313,049,549



32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)

Kỳ báo cáo

Năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Kỳ báo cáo

Năm trước

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu 86,662,248,867 64,732,696,007
- Chi phí nhân công 9,671,137,669 6,076,504,292
- Chi phí khấu hao tài sản cố định 10,551,003,624 10,198,951,573
- Chi phí dịch vụ mua ngoài 53,643,545,122 60,487,129,906
- Chi phí khác bằng tiền 13,227,631,778 10,532,775,536

Cộng**173,755,567,060****152,028,057,314****VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ****34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

Kỳ báo cáo

Năm trước

- a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị k/doanh khác trong kỳ báo cáo.
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
 - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc thanh lý trong kỳ
- c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

305
CỘ
CỘ
NT
KH
NT

- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (áp dụng cho công ty niêm yết)
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục
- 7- Những thông tin khác.

Lập, Ngày 15 tháng 07 Năm 2013

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

h

Nguyễn Chế Dân

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

h

Nguyễn Chế Dân

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Anh

PHỤ LỤC

(Đính kèm Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 2 năm 2013)

I/ NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 1/1/2013 đến 30/06/2013 VNĐ	Từ 1/1/2012 đến 31/12/2012 VNĐ
Cho thuê tàu		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	-	2.259.106.788
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	67.638.605.700	92.243.152.123
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn	156.399.251.977	309.008.774.544
Bán nhiên liệu		
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.730.657.915	9.350.426.531
Thuê tàu		
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	3.697.705.326
Mua khí hóa lỏng		
Công ty Cổ phần kinh doanh khí hoá lỏng Miền Nam	78.085.213.423	-
Công ty Cổ phần kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc	-	126.579.253.432
Mua dịch vụ đại lý tàu và mua nhiên liệu		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	21.240.126.369	5.355.376.446
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	957.236.979	2.583.941.003
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	1.023.798.784	4.329.677.119
Thuê xe và mua nhiên liệu		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	4.176.065.608	1.177.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long	236.183.428	243.200.000
Mua dịch vụ bảo hiểm		
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Phía Nam	2.914.368.057	5.088.776.629
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Vũng Tàu	252.600.301	289.821.620
Công ty Bảo hiểm Dầu khí TP.HCM	527.765.540	-
Mua dịch vụ giám định và vật tư an toàn		
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	121.588.000	403.122.000
Chia cổ tức		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	20.320.900.000	20.320.900.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 1/1/2012 đến 31/12/2012 VND
Lương và tiền thưởng	1.529.133.184	1.417.225.119

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
Các khoản phải thu		
Công ty TNHH MTV Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	21.501.719.856	24.174.497.615
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí – Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần	1.400.171.005	4.038.302.353
Các khoản phải trả		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	371.150.553	34.153.918
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	120.754.061	313.991.001
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	153.701.203	417.652.322
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	1.592.348.651	
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long	57.046.000	36.850.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Nam	24.288.597.634	-
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí – Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần	145.168.156	663.133.376

II/ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh hàng hóa và Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải. Công ty lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận kinh doanh hàng hóa - kinh doanh các mặt hàng LPG và xăng dầu.
Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải - kinh doanh vận tải LPG bằng tàu.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán

30/06/2013	Hàng hóa VND	Dịch vụ vận tải VND	Tổng VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	38.246.138.238	478.638.557.658	516.884.695.896
Tài sản không phân bổ			8.677.410.182
Tổng tài sản hợp nhất			525.562.106.078
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	26.968.320.268	111.927.167.769	138.895.488.037
Nợ phải trả không phân bổ			5.928.818.122
Tổng nợ phải trả hợp nhất			144.824.306.159

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Lầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013
đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

6 tháng đầu năm 2013	Hàng hóa <u>VND</u>	Dịch vụ vận tải <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	118.830.048.783	271.968.465.359	390.798.514.142
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(118.494.372.402)	(228.237.261.180)	(346.731.633.582)
Kết quả hoạt động kinh doanh	335.676.381	43.731.204.179	44.066.880.560
Chi phí bán hàng	(305.060.765)	(215.539.087)	(520.599.852)
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ			(13.161.946.804)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			30.384.333.904
Doanh thu hoạt động tài chính			7.810.302.311
Chi phí tài chính			(3.353.906.786)
Lợi nhuận khác			96.549.879
Lợi nhuận trước thuế			34.937.279.308
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(8.865.944.316)
Lợi nhuận trong năm			26.071.334.992
Thông tin khác			
Khấu hao		20.849.134.809	20.849.134.809

Bảng cân đối kế toán

31/12/2012	Hàng hóa <u>VND</u>	Dịch vụ vận tải <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Tài sản			
Tài sản bộ phận	1.779.335.169	502.934.192.620	504.713.527.789
Tài sản không phân bổ			10.400.831.655
Tổng tài sản hợp nhất			515.114.359.444
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	9.672.450.000	96.562.644.984	106.235.094.984
Nợ phải trả không phân bổ			14.159.089.422
Tổng nợ phải trả hợp nhất			120.394.184.406

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Năm 2012	Hàng hóa <u>VND</u>	Dịch vụ vận tải <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	192.797.346.091	496.194.781.043	688.992.127.134
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(190.224.216.127)	(417.750.907.748)	(607.975.123.875)
Kết quả hoạt động kinh doanh	2.573.129.964	78.443.873.295	81.017.003.259
Chi phí bán hàng không phân bổ	(1.639.252.966)	(91.442.713)	(1.730.695.679)
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ			(27.700.963.502)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			51.240.505.950
Doanh thu hoạt động tài chính			19.861.379.512
Chi phí tài chính			(8.233.957.742)
Lợi nhuận khác			3.132.342.458
Lợi nhuận trước thuế			66.000.270.178
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(15.196.263.738)
Lợi nhuận trong năm			50.804.006.440

305
CỔ
CỔ
AN T
KHÍ
AN T

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Lầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013
đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

Thông tin khác

Khấu hao

41.018.604.259

41.018.604.259**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải khí hóa lỏng và kinh doanh hàng hóa (xăng, dầu và khí hóa lỏng). Dịch vụ vận tải chủ yếu được thực hiện từ khu vực Nhà máy lọc dầu Dung Quất đến các tỉnh lân cận. Hoạt động kinh doanh hàng hóa chủ yếu được thực hiện ở Hà Nội và một số tỉnh phía Nam. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro và lợi ích kinh tế của các hoạt động này không có sự khác biệt đáng kể trong các khu vực nội địa. Vì thế, trong sự phù hợp với những quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận”, theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính này không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.



Nguyễn Ngọc Anh

Giám đốc

Ngày 15 tháng 07 năm 2013

Nguyễn Thế Dân

Kế toán trưởng

390
NG
PH
VISA
QU
TP



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
Tầng 9, Tòa nhà Green Power 35 Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Q. 1, Tp. HCM.
Điện thoại: (084) – 22205388/ 22205389 Fax: (084) – 22205366/ 22205367
Email: postmaster@gasshipping.com.vn Website: www.gasshipping.com.vn

CHỈ SỐ TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)**Quý 2 năm 2013**

1	Tổng nợ vay / Vốn chủ sở hữu	0.19
2	Vay nợ ngắn hạn & Vay nợ dài hạn / Tài sản hữu hình	0.36
3	Tài sản hữu hình	352,029,655,163
4	EBITDA / Nợ dài hạn đến hạn trả và Chi phí tài chính	1.37
5	Tổng nợ vay / EBITDA	2.16

CHI TIẾT

1	Tổng nợ vay / Vốn chủ sở hữu	0.19
	Tổng vay nợ ngắn hạn + Vay nợ dài hạn	65,382,600,000
	Tổng Vốn chủ sở hữu	350,233,855,670
2	Vay nợ ngắn hạn & dài hạn / Tài sản hữu hình	0.36
	Vay nợ ngắn hạn & Vay nợ dài hạn	65,382,600,000
	Tài sản hữu hình	182,257,388,665
3	Tài sản hữu hình	352,029,655,163
	Vốn chủ sở hữu	350,233,855,670
	TSCĐ vô hình	21,056,756
	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-
	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-
	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-
	Lợi thế thương mại	1,774,742,737
4	EBITDA / Nợ dài hạn đến hạn trả và Chi phí tài chính	1.37
	EBITDA	
	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	18,612,092,488
	Chi phí tài chính	1,094,436,787
	Khấu hao	10,551,003,624
		30,257,532,899
	Nợ dài hạn đến hạn trả và Chi phí tài chính	
	Các khoản nợ dài hạn hoàn trả trong vòng 1 năm tới	20,967,600,000
	Chi phí tài chính	1,094,436,787
		22,062,036,787
5	Tổng nợ vay / EBITDA	2.16
	Tổng nợ vay	65,382,600,000
	EBITDA	30,257,532,899

KẾ TOÁN TRƯỞNG

6

Nguyễn Chế Dân**GIÁM ĐỐC ĐƠN VỊ***Nguyễn Ngọc Anh*530
TY
AN
PHI
C TÍ
HỒ CH

Công ty CP Vận Tải Sản Phẩm Khí Quốc Tế

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC (HỢP NHẤT)
Quý II năm 2013

Stt	Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm 2013		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(1)+(2)-(3)
1	Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	1,548,859,522	3,676,320,352	3,531,066,189	7,128,747,505	5,700,054,456	1,694,113,685
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu		216,666,863	216,666,863	365,343,813	567,494,511	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
4	Thuế xuất, nhập khẩu		31,709,801	31,709,801	112,665,413	244,964,189	
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,170,170,948	4,713,225,747	4,767,245,001	9,053,046,809	8,611,977,673	5,116,151,694
	- TNDN của hoạt động SXKD	5,170,170,948	4,713,225,747	4,767,245,001	9,053,046,809	8,611,977,673	5,116,151,694
	- TNDN của nhà thầu nước ngoài						
6	Thuế thu nhập cá nhân	283,231,161	843,542,450	741,705,767	1,462,164,980	1,737,866,239	385,067,844
7	Thuế tài nguyên						
8	Thuế nhà đất, tiền thuê đất						
9	Các loại thuế khác				6,000,000	6,000,000	
	-						
10	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				87,844,575	87,844,575	
	Tổng cộng	7,002,261,631	9,481,465,213	9,288,393,621	18,215,813,095	16,956,201,643	7,195,333,223

Người lập

h

NGUYỄN THẾ DÂN

Kế Toán Trưởng

h

NGUYỄN THẾ DÂN

TP HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2013

